

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số : ~~41~~/2005/QĐ-UB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----oOo----- 20K

Bình Phước, ngày ~~31~~ tháng ~~3~~ năm 2005.

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

V/v: "Giao chỉ tiêu kế hoạch vốn ngoài nước của các năm 2002, 2003 và 2004 của dự án Hạ tầng cơ sở nông thôn dựa vào cộng đồng tiếp tục thực hiện trong năm 2005".

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003.
- Căn cứ Quyết định số 40/2002 QĐ-UB ngày 21/08/2002 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nguồn vốn ngoài nước năm 2002 cho dự án Hạ tầng cơ sở nông thôn dựa vào cộng đồng.
- Căn cứ Quyết định số 65/2003/QĐ-UB ngày 03/07/2003 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nguồn vốn ngoài nước năm 2003 cho dự án Hạ tầng cơ sở nông thôn dựa vào cộng đồng.
- Căn cứ Quyết định số 15/2004/QĐ-UB ngày 26/02/2004 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nguồn vốn ngoài nước năm 2004 cho dự án Hạ tầng cơ sở nông thôn dựa vào cộng đồng.
- Căn cứ quy định về việc sử dụng và quản lý vốn dự án của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Thế giới
- Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 169/TT-KHĐT ngày 23 tháng 03 năm 2005 .

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Giao chỉ tiêu kế hoạch vốn ngoài nước của các năm 2002, 2003 và 2004, của dự án Hạ tầng cơ sở nông thôn dựa vào cộng đồng. (Có bảng chi tiết kèm theo).

Điều 2: Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được giao, Ban quản lý dự án Hạ tầng cơ sở nông thôn dự vào cộng đồng, UBND các huyện có dự án và Ban điều phối dự án các xã tổ chức thực hiện và hoàn thành tốt các mục tiêu của dự án

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ đầu tư và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



* *Nơi nhận :*

- CT, PCT.
- Như Điều 2,3
- LĐVP, Cv KT
- Lưu VT.

Nguyễn Cán Hưng

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN VỐN VAY IDA CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI
(Đã giao tại Quyết định số 40/2002/QĐ-UB ngày 21/08/2002 của UBND tỉnh).
 (Kèm theo Quyết định số :~~44~~./2005/QĐ-UB ngày ~~31~~./...~~3~~./2005
 của UBND tỉnh).

ĐVT : Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Đã giao QĐ Số 40/2002/QĐ-UB	Kế hoạch năm 2005	Ghi chú
	Tổng cộng	2.895,19	2.895,19	
I	Chi phí đầu tư xây dựng công trình hạ tầng cơ sở	2.696,20	2.696,20	Tiếp tục thực hiện năm 2005
1	Xã Lộc An (huyện Lộc Ninh)	829,6	829,6	
	Chi phí đầu tư công trình	800	800	
	Chi phí giám sát công trình	16	16	
	Chi phí quản lý công trình	13,6	13,6	
2	Xã Đa Kia (huyện Phước Long)	933,3	933,3	
	Chi phí đầu tư công trình	900	900	
	Chi phí giám sát công trình	18	18	
	Chi phí quản lý công trình	15,3	15,3	
3	Xã Tân Hoà (huyện Đồng Phú)	933,3	933,3	
	Chi phí đầu tư công trình	900	900	
	Chi phí giám sát công trình	18	18	
	Chi phí quản lý công trình	15,3	15,3	
II	Chi phí hỗ trợ hoạt động của Ban quản lý dự án tỉnh	198,99	198,99	
1	Chi phí họp dân lựa chọn công trình	10,44	10,44	
	Chi phí cho 2 cuộc họp ở thôn, bản	5,04	5,04	
	Chi phí cho 2 cuộc họp ở xã	5,40	5,40	
2	Lương cho hướng dẫn viên cộng đồng	36	36	
3	Các khoản công tác phí	152,55	152,55	
	Cac khoản công tác phí cho hướng dẫn viên cộng đồng	27	27	
	Các khoản công tác phí của nhóm hỗ trợ kỹ thuật huyện	24,3	24,3	
	Cac khoản công tác phí của ban quản lý dự án tỉnh	101,25	101,25	



KẾ HOẠCH THỰC HIỆN VỐN VAY IDA CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI
(Đã giao tại Quyết định số 15/2004/QĐ-UB ngày 26/02/2004 của UBND tỉnh).

(Kèm theo Quyết định số: 41 /2005/QĐ-UB ngày 31 / 3 /2005 của UBND tỉnh).

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	CHỈ TIÊU		ĐÃ GIAO QĐ SỐ 15/2004/QĐ-UB				KẾ HOẠCH NĂM 2005	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG (1+2+3)		24.200					
	HUYỆN	XÃ	VỐN IDA					
I	CÔNG TRÌNH CẤP XÃ		Xây lắp	Giám sát	Quản lý	Tổng IDA		
1	BÙ ĐĂNG	Bom Bo	900	18,947	16,105	935,053	935,053	tiếp tục thực
2	ĐỒNG PHÚ	Tân Tiến	600	12,632	10,737	623,368	623,368	hiện năm 2005
3		Tân Hòa	300	6,316	5,368	311,684	311,684	Mới tách
4	PHƯỚC LONG	Đức Hạnh	500	10,526	8,947	519,474	519,474	
5		Phú Nghĩa	400	8,421	7,158	415,579	415,579	Mới tách
6		Long Hà	900	18,947	16,105	935,053	935,053	
7		Đa Kì	900	18,947	16,105	935,053	935,035	
8		Long Hưng	900	18,947	16,105	935,053	935,035	
9		Long Bình	900	18,947	16,105	935,053	935,035	
10		Bù Gia Mập	700	14,737	12,526	727,263	727,263	
11	LỘC NINH	Lộc An	800	16,842	14,316	831,158	831,158	
12		Lộc Thành	900	18,947	16,105	935,053	935,053	
13		Lộc Khánh	800	16,842	14,316	831,158	831,158	
14		Lộc Thiện	900	18,947	16,105	935,053	935,053	
15		Lộc Hòa	700	14,737	12,526	727,263	727,263	
16		Lộc Tấn	900	18,947	16,105	935,053	935,053	
17	BÙ ĐÓP	Tân Thành	900	18,947	16,105	935,053	935,053	
18		Thanh Hòa	900	18,947	16,105	935,053	935,053	
19		Hưng Phước	900	18,947	16,105	935,053	935,053	
20		Tân Tiến	900	18,947	16,105	935,053	935,053	
21		Thiện Hưng	900	18,947	16,105	935,053	935,053	
22	BÌNH LONG	Minh Đức	900	18,947	16,105	935,053	935,053	
23		Đồng Nơ	900	18,947	16,105	935,053	935,053	
24	CHƠN THÀNH	Minh Lập	800	16,842	14,316	831,158	831,158	
25		Tân Quan	900	18,947	16,105	935,053	935,053	
26		Nha Bích	500	10,526	8,947	519,474	519,474	
27		Minh Thắng	400	8,421	7,158	415,579	415,579	Mới tách
	CỘNG (I)		20.900	440	374	21.714	21,714	
II	CÔNG TRÌNH CẤP LIÊN XÃ		Xây lắp	Giám sát	Quản lý	Tổng IDA	Tổng IDA	Ghi Chú
1	CHƠN THÀNH		950	23,750	20,188	993,938	993,938	04 xã thuộc DA
2	BÌNH LONG		440,52	11,013	9,361	460,894	460,894	02 xã thuộc DA
	CỘNG (II)		1.390,52	34,763	29,549	1.454,83	1,454,83	
III	CHI PHÍ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CỦA DA							
1	Chi phí họp dân lựa chọn công trình					85,37	85,37	
	02 cuộc họp ở mỗi thôn					35,15	35,15	
	02 cuộc họp ở mỗi xã					50,22	50,22	
2	Lương hướng dẫn viên cộng đồng					74,40	74,40	
3	Tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực					670,89	670,89	
	Đào tạo							
	Tham quan học tập kinh nghiệm							
4	Các khoản công tác phí					200,51	200,51	
	Công tác phí hướng dẫn viên cộng đồng							
	Công tác phí của nhóm HTKT huyện							
	Công tác phí của Ban QLDA tỉnh							
	CỘNG (III)					1.031,17	1.031,17	

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN VỐN VAY IDA CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI
 (Đã giao tại Quyết định số :65/2003/QĐ-UB ngày 03/07/2003 của UBND tỉnh).
 (Kèm theo Quyết định số :44/2005/QĐ-UB ngày 31/10/2005
 của UBND tỉnh).

S T T	Chỉ tiêu	Đã giao QĐ Số 65/2003/QĐ-UB	Kế hoạch năm 2005	Ghi chú
	Tổng cộng (A+B)	16.226,20	16.226,20	Tiếp tục thực hiện năm 2005
A	Chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở (I+II)	15.525,54	15.525,54	
I	Các công trình cấp xã	8.143,2	8.143,2	
1	Xã Bom Bo (huyện Bù Đăng)	916,11	916,11	
	Chi phí đầu tư công trình (XL+TB)	900	900	
	Chi phí quản lý công trình	16,11	16,11	
2	Xã Tân Hoà (huyện Đồng Phú)	916,11	916,11	
	Chi phí đầu tư công trình (XL+TB)	900	900	
	Chi phí quản lý công trình	16,11	16,11	
3	Xã Đa Kia (huyện Phước Long)	916,11	916,11	
	Chi phí đầu tư công trình (XL+TB)	900	900	
	Chi phí quản lý công trình	16,11	16,11	
4	Xã Đức Hạnh (huyện Phước Long)	916,11	916,11	
	Chi phí đầu tư công trình (XL+TB)	900	900	
	Chi phí quản lý công trình	16,11	16,11	
5	Xã Lộc An (huyện Lộc Ninh)	814,32	814,32	
	Chi phí đầu tư công trình (XL+TB)	800	800	
	Chi phí quản lý công trình	14,32	14,32	
6	Xã Hưng Phước (huyện Bù Đốp)	916,11	916,11	
	Chi phí đầu tư công trình (XL+TB)	900	900	
	Chi phí quản lý công trình	16,11	16,11	
7	Xã Thiện Hưng (huyện Bù Đốp)	916,11	916,11	
	Chi phí đầu tư công trình (XL+TB)	900	900	
	Chi phí quản lý công trình	16,11	16,11	
8	Xã Tân Quan (huyện Chơn Thành)	916,11	916,11	
	Chi phí đầu tư công trình (XL+TB)	900	900	
	Chi phí quản lý công trình	16,11	16,11	

9	Xã Nha Bích (huyện Chơn Thành)	916,11	916,11	
	Chi phí đầu tư công trình (XL+TB)	900	900	
	Chi phí quản lý công trình	16,11	16,11	
II	Các công trình liên xã	7.382,34	7.382,34	
1	Huyện Lộc Ninh	2.537,70	2.537,70	
	Chi phí xây lắp , thiết bị	2.425,53	2.425,53	
	Chi phí giám sát thi công	60,63	60,63	
	Chi phí quản lý công trình	51,54	51,54	
2	Huyện Phước Long	2.611,44	2.611,44	
	Chi phí xây lắp , thiết bị	2.496,00	2.496,00	
	Chi phí giám sát thi công	62,40	62,40	
	Chi phí quản lý công trình	53,04	53,04	
3	Huyện Bù Đốp	2.233,2	2.233,2	
	Chi phí xây lắp , thiết bị	2.134,47	2.134,47	
	Chi phí giám sát thi công	53,37	53,37	
	Chi phí quản lý công trình	45,36	45,36	
B	Tổng chi phí hỗ trợ hoạt động của ban quản lý dự án	700,66	700,66	
	Trong đó			
1	Chi phí hợp dân lựa chọn công trình	31,50	31,50	
	Hai cuộc họp ở mỗi thôn / bản	15,30	15,30	
	Hai cuộc họp ở mỗi xã	16,20	16,20	
2	Lương cho các hướng dẫn viên cộng đồng	73,92	73,92	
3	Tập huấn đào tạo nâng cao năng lực	237,19	237,19	
	Đào tạo			
	Tham quan học tập kinh nghiệm			
4	Các khoản công tác phí	189,63	189,63	
	Công tác phí của hướng dẫn viên cộng đồng	62,00	62,00	
	Công tác phí của nhóm HTKT huyện	13,23	13,23	
	Công tác phí của Ban QLDA tỉnh	114,40	114,40	
5	Chi phí cho công tác giám sát xã (1)	168,42	168,42	

Ghi chú : (1) Ban QLDA tỉnh thuê tư vấn giám sát chung cho các xã , trường hợp xã tự thuê giám sát thì Ban QLDA tỉnh chuyển kinh phí cho Ban điều phối dự án